

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

Y HỌC ĐỒ HỌA TRONG CẨM NANG, HƯỚNG DẪN Y KHOA TỪ BÌNH DIỆN NGỮ PHÁP HÌNH ẢNH NGUYỄN TUẤN ANH*

TÓM TẮT: Bài viết này phân tích hình ảnh trong lĩnh vực y học ở Việt Nam dựa trên Khung lý thuyết Ngữ pháp Chức năng hệ thống của Kress & van Leeuwen (1996) và Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday (Halliday, 1985). Nhấn mạnh vào chức năng tái tạo, chức năng cấu tạo và chức năng tương tác tương ứng với siêu chức năng ý niệm, siêu chức năng văn bản và siêu chức năng liên nhân, bài viết làm rõ vai trò của các tham thể người và vật, vectors ẩn dụ hoặc không ẩn dụ cũng như các dấu hiệu về ngữ pháp cùng từ ngữ trong việc “giải mã” y học đồ họa trên nhiều phương diện và xã hội khác nhau. Để đạt được mục đích này, nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để phân tích 5 hình ảnh có trong 5 cuốn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn y tế về bệnh suy tim, viêm da cơ địa, ung thư đại trực tràng, sốt xuất huyết dengue và bệnh đái tháo đường. Thông qua một số câu hỏi phân tích đi kèm, tác giả sẽ làm rõ ba chức năng được đề xuất bởi Kress & van Leeuwen (1996) có trong từng đồ họa. Kết quả cho thấy khá ngạc nhiên khi các đồ họa này sử dụng cấu trúc từ ngữ miêu tả khá đơn giản như cụm danh từ, cũng như cách truyền tải thông tin tương đối rõ ràng, mạch lạc. Tuy nhiên có thể thấy khi thiết kế đồ họa y tế nhằm mục đích hướng dẫn, một số tác giả được ghi nhận có sử dụng các thuật ngữ chuyên môn khi minh họa các cơ quan trong cơ thể người hay có trường hợp sử dụng cả câu đầy đủ chủ vị để miêu tả quá trình lây nhiễm bệnh. Do đó, cần có nhiều nghiên cứu làm rõ sự đang dạng trên bình diện ngôn ngữ khi phân tích đồ họa y tế và đối chiếu tương ứng với ngôn ngữ tiếng Anh để nêu bật vai trò của ngôn ngữ trong việc truyền tải thông tin y tế qua hình ảnh.

TỪ KHÓA: đồ họa y tế; cẩm nang y khoa; ngữ pháp hình ảnh; chức năng; sử dụng ngôn ngữ.

NHẬN BÀI: 20/01/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/03/2025

1. Đặt vấn đề: khái niệm cơ bản

1.1. Cẩm nang, hướng dẫn y khoa

Trong những năm qua đã có nhiều dẫn chứng về tính hiệu quả của việc cải thiện điều trị y tế thông qua các hướng dẫn y khoa, như Thông tin hướng dẫn cho bệnh nhân (Patient Information Leaflets, hay PILS) và Hướng dẫn sử dụng trang thiết bị y tế (Medical Device Instructions). Các nghiên cứu gần đây đã cho thấy một sự chuyển dịch từ các hướng dẫn y tế từ dạng nói sang dạng viết như cẩm nang y khoa về các loại bệnh (Morris & Halperin, 1979), có đính kèm các công cụ trực quan như hình ngữ (pictographs), chữ tượng hình (pictograms), bản đồ thông tin (graphic organizers), tranh ảnh (pictures/pictorials), và hình minh họa (illustrations), gọi chung là đồ họa y tế (medical graphics) để nhằm hướng dẫn cho bệnh nhân tuân thủ phác đồ điều trị một cách chặt chẽ và hiệu quả với sự hỗ trợ của các công cụ trực quan, kể cả đối với những đối tượng có năng lực hiểu biết kém.

Tầm quan trọng của hình ảnh trong các cẩm nang, hướng dẫn y tế là không thể phủ nhận do nó có khả năng thể hiện sự phong phú mà đôi khi chúng ta không thể đạt được thông qua ngôn ngữ đơn thuần (Kress, 2000). Bằng cách kết hợp văn bản có cấu trúc đơn giản với hình ảnh, trải nghiệm của một người có thể được biểu hiện qua con mắt của người khác, và khi những cảm xúc đó được thể hiện đầy đủ thì giao tiếp giữa bác sĩ hay bệnh nhân, giữa người đọc và người biên soạn giáo trình trở nên hiệu quả hơn. Khi kể chuyện qua hình ảnh, tác giả của những cuốn cẩm nang y khoa có thể truyền tải thông điệp của mình đối với bệnh nhân, người đọc một cách thông suốt và nhờ đó có được cái nhìn sâu sắc hơn về những kiến thức khó có thể tri nhận được bằng giáo dục thuần túy, chẳng hạn như sự đồng cảm với trải nghiệm bệnh tật của bệnh nhân và những lưu ý phòng bệnh (Billington, 2016).

*Học viện Quân y; Email: tuananh.vmmu.19862023@gmail.com

1.2. Diễn ngôn, Kí hiệu hình ảnh và Y học đồ họa

Trong lĩnh vực phân tích *diễn ngôn* (discourse), các nhà ngôn ngữ học xuất phát từ các lĩnh vực khác nhau để phân tích diễn ngôn như văn học, thơ ca, xã hội học và y học. Việc nghiên cứu diễn ngôn vượt qua giới hạn câu, bao gồm các cuộc hội thoại, văn học, kể chuyện và viết, văn bản nói và hình ảnh (Alba-Juez, 2009; Van Dijk, 2002). Trong quá trình phân tích diễn ngôn, niềm tin của tác giả, bối cảnh và đối tượng nhắm đến của diễn ngôn được hé lộ (Schiffrin, 1994; Davies & Harré, 1990). Những niềm tin này cũng có thể được giải thích thông qua cách mà người tham gia định vị mình trong một bối cảnh nào đó. Trong khuôn khổ đó, bài viết này sử dụng một phương pháp trực quan phân tích kí hiệu hình ảnh biểu đạt thông tin có trong các cuốn cẩm nang, hướng dẫn y tế dành cho bệnh nhân và kể các nhân viên trong môi trường đặc thù này.

Theo Kress (2000), ngôn ngữ có *kí hiệu hình ảnh* đi kèm sẽ hiệu quả hơn trong việc tạo ra ý nghĩa, bởi vì hình ảnh được hình thành trên logic hiển thị trong không gian và rút ra từ logic diễn biến theo thời gian, tạo ra một cách truyền tải và nắm thông tin hiệu quả mà giao tiếp ngôn ngữ đơn thuần không thể nào đạt được. Trong phạm vi này, các nghiên cứu kí hiệu hình ảnh tìm cách giải thích các hoạt động tạo ý nghĩa thông qua các phương thức trực quan được sử dụng trong y học đồ họa (Thibault, 1993). Các nhà kí hiệu học xã hội cũng cho rằng không có gì tự nó có ý nghĩa; chính bối cảnh đưa ra một diễn ngôn một ý nghĩa cụ thể nào đó.

Theo Frank (2013), so với các thông tin y tế dạng văn bản thường hay bỏ qua các yếu tố cảm xúc và trải nghiệm của bệnh nhân, mà chỉ tập trung vào việc sử dụng các thuật ngữ y khoa gây khó hiểu với các đối tượng người đọc không có kiến thức nền, thì *Y học đồ họa* sử dụng chủ yếu hình ảnh và công cụ trực quan nhằm giúp việc truyền tải thông tin dễ hiểu hơn, đồng thời bóc tách và cá nhân hóa chúng. Nói theo cách khác, khi tác giả của những cuốn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn bệnh này chèn hình ảnh và các biểu đồ y học vào, họ đã gián tiếp *kể lại* những trải nghiệm của chính bản thân mình với tư cách có thể là một nhân viên hay cán bộ quản lí y tế hiện tại hoặc một người bệnh trước đây, với mong muốn muốn đối tượng đọc hiểu hơn về các triệu chứng và phác đồ điều trị bệnh mà trước đây chính tác giả đã từng có trải nghiệm (Billington, 2016).

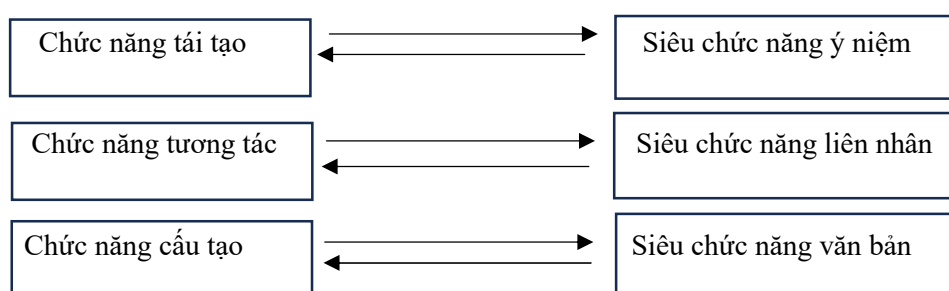
2. Khung lí thuyết: Ngữ pháp hình ảnh

Lí thuyết về Ngữ pháp hình ảnh (viết tắt là NPHA) được Kress van Leeuwen (1996) đề xuất dựa trên Ngữ pháp chức năng hệ thống (viết tắt là NPCNHT) của Halliday (1985, 2014). Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday nêu bật 3 siêu chức năng của ngôn ngữ để mô tả trải nghiệm cuộc sống của thế giới thực và thế giới nội tâm của con người. Trong đó có *siêu chức năng liên nhân* (interpersonal meta-function) miêu tả mối quan hệ giữa các cá nhân thông qua ngôn ngữ và truyền đạt thái độ, danh tính, địa vị và động cơ của người nói hoặc viết; và *siêu chức năng văn bản* (textual meta-function) chủ yếu được dùng để phân tích độ *trôi chảy* của những tài liệu, văn bản thông qua *thể thức* (modes). Những *thức* này bao gồm những từ nối (cohesive devices hay linking words) dùng để gắn kết các đoạn văn bản với nhau một cách logic và chặt chẽ về mặt ngữ nghĩa, cùng các *chuỗi từ* liên quan đến nhau (lexical chains) để người đọc có thể bám được các đối tượng, hành thể/ tham thể được đề cập trong văn bản thông qua việc sử dụng *từ đồng nghĩa* (synonyms), *lặp lại từ* (repetition) hay *đại từ* (pronouns).

Kress & van Leeuwen (1996) tin rằng ba siêu chức năng trong Ngữ pháp chức năng hệ thống không chỉ áp dụng được cho ngôn ngữ mà còn với bất kì hệ thống giao tiếp xã hội nào, kể cả lĩnh vực y tế. Việc hiện thực hóa giao tiếp của con người trong thế giới thực tế không chỉ thông qua ngôn ngữ mà còn đòi hỏi mã hóa các biểu tượng xã hội khác nhau. Ngôn ngữ cơ thể và hình ảnh cũng là những yếu tố quan trọng để đạt được sự tương tác giữa các cá nhân trong giao tiếp nói chung. Vì vậy, chúng ta có thể sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ dưới dạng một biểu tượng xã hội để phân tích hình ảnh. Kress & van Leeuwen (1996) đề xuất ba siêu chức năng cho phân tích hình ảnh, cụ thể là *chức năng tái tạo*, *chức năng tương tác* và *chức năng cấu tạo*, lần lượt tương ứng với siêu chức năng ý niệm, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản trong Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday (Hình 1). Vai trò của các chức năng này như sau:

Chức năng tái tạo miêu tả quá trình tái hiện lại sự kiện hoặc hành động dựa trên hình ảnh, được chia thành biểu hiện kể chuyện, hay narrative representation (có vector là mũi tên chỉ hướng để kết nối các sự kiện, thông tin với nhau) và biểu hiện ý niệm hay ideational representation (không có vector hình ảnh). Cũng cần hiểu thêm ở đây rằng vector được coi là ẩn dụ của việc kể chuyện bằng hình ảnh, và là *đường xiên vô hình* được cấu tạo bởi các yếu tố hình ảnh giúp liên kết các chuỗi thông tin với nhau.

Chức năng tương tác trong hình ảnh, biểu đồ, đồ họa được phân tích theo 4 yếu tố đó là: khoảng cách (distance), quan điểm (perspective), tình thái (modality) và tiếp xúc (contact) - sự tiếp xúc bằng ánh mắt giữa tham thể hình ảnh (image participant) và giám thể hình ảnh (image observer). Nói cách khác, khi người xem nhìn vào một bức ảnh có thông điệp ngôn từ trong đó, anh ta hoặc cô ta sẽ dùng mắt để tương tác và xử lý thông tin. Nhìn chung, chức năng này khai thác mối quan hệ xã hội giữa các tham thể, thái độ của những tham thể này trong môi trường cụ thể, trong đó nhấn mạnh vào ý nghĩa tương tác giữa chúng (Kress & van Leeuwen, 1996).



Hình 1. Sự tương quan giữa NPHA và NPCNHT (theo JIANG, R., & ZHOU, H., 2023)

Chức năng cấu tạo trong NPHA tương ứng với *siêu chức năng ngôn bản* trong NPCNHT, còn được biết đến với vai trò “kết cấu” - “layout”. Ý nghĩa của cấu tạo hình ảnh có thể được phân tích dựa trên 3 yếu tố, đó là *giá trị thông tin* (information value), *độ nổi bật* (saliency) và *sự kết nối* (frame). *Giá trị thông tin* được nhận biết thông qua vị trí của các thành phần trong một bức ảnh, bao gồm trái, phải, trên, dưới và từ giữa cho đến rìa hình ảnh. *Sự kết nối* đi sâu phân tích các yếu tố giúp gắn kết các thông tin truyền tải với nhau, trong khi đó *độ nổi bật* chú trọng đến các đặc điểm khung nền (background) và cận cảnh (foreground) giúp thu hút người xem (Kress & van Leeuwen, 2006, tr.172).

3. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích các hình ảnh dưới dạng biểu đồ, y học đồ họa có trong các cẩm nang, hướng dẫn y khoa, tác giả tiến hành nghiên cứu định tính (qualitative research), trong đó sử dụng Khung lý thuyết *Ngữ pháp hình ảnh* của Kress & van Leeuwen (2006) dựa trên ba chức năng là chức năng cấu tạo, chức năng tái tạo và chức năng tương tác, tập trung vào các mặt đó là:

1. (a) Ai hay vật gì là đối tượng được mô tả? (b) Các vector định hướng và liên kết đại diện cho cái gì? (c) Có phải các tham thể là người tạo nên các vector này bằng thị giác của mình không và điều này ám chỉ gì? (d) Các tham thể là vật trong hình ảnh có hàm ý như thế nào?

2. (a) Khi nào hình ảnh đối diện trực tiếp với người xem và sự ảnh hưởng của nó ra sao? (b) Khoảng cách về mặt xã hội giữa người xem và các tham thể được đại diện ra sao? (c) Các góc nhìn và vị trí của các tham thể này và hàm ý của chúng? (d) Và tại sao tác giả lại tạo nên hình ảnh này?

3. (a) Các tham thể đại diện trong hình ảnh được đặt vào vị trí của chúng như thế nào và thông tin chúng cung cấp là gì? (b) Hình ảnh nào nổi bật hơn và tại sao chúng lại được tạo nên như thế? (c) Các tham thể đại diện được kết nối với nhau thông qua vector như thế nào? (d) Xét về tình hình thái, các hình ảnh có thành công trong việc truyền tải thông tin một cách hiệu quả giống như trong môi trường y khoa thực tế hay không?

Ngữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này lấy từ các hình ảnh chính (loại trừ 1 số hình ảnh phụ và 1 số hình ảnh mang nội dung bị lặp lại) trong một số cẩm nang y khoa được xuất bản công khai ở

các trang web y tế tin cậy dưới dạng pdf, hướng dẫn cách nhận biết triệu chứng, phòng ngừa và đưa ra phác đồ điều trị một số loại bệnh khác nhau để tăng độ tin cậy (reliability) cho nghiên cứu, cụ thể như sau:

- Hướng dẫn kiểm soát tốt bệnh đái tháo đường tại nhà (tài liệu dành cho mọi đối tượng), bao gồm 16 trang và 11 hình ảnh minh họa chính (nguồn: *HDCCD - Sở Y Tế TP Hồ Chí Minh, Trung tâm kiểm soát bệnh tật*);

- Cẩm nang phòng, chống dịch sốt xuất huyết (tài liệu dành cho cộng tác viên truyền thông), bao gồm 24 trang và 17 hình ảnh minh họa chính (nguồn: *HDCCD - Sở Y Tế TP Hồ Chí Minh, Trung tâm kiểm soát bệnh tật*);

- Sổ tay tự theo dõi suy tim tại nhà, bao gồm 19 trang và 15 hình ảnh minh họa chính (nguồn: *Bệnh viện Tâm Đức, tp Hồ Chí Minh, dựa trên tài liệu của Hội Tim Mạch Học Quốc gia Việt Nam, 2015 và Hội Suy Tim Nhật Bản, 2018*);

- Kiểm soát bệnh viêm da cơ địa (tài liệu dành cho nhân viên y tế), bao gồm 10 trang và 5 biểu đồ, hình minh họa chính (nguồn: *Hiệp hội da liễu Việt Nam, 2016*);

- Ung thư đại trực tràng (tài liệu hướng dẫn cho bệnh nhân), bao gồm 49 trang và 13 hình minh họa chính (nguồn: *Tài liệu hướng dẫn thực hành lâm sàng ESMO, 2016*).

Như vậy có tổng 61 đồ họa y tế có trong các cuốn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn trên. Tuy nhiên do phạm vi giới hạn của nghiên cứu này, chỉ có 05 đồ họa đặc trưng có đủ cả yếu tố hình ảnh và ngôn ngữ được lấy ra từ mỗi cuốn để phân tích chi tiết dựa trên bình diện *Ngữ pháp hình ảnh*.

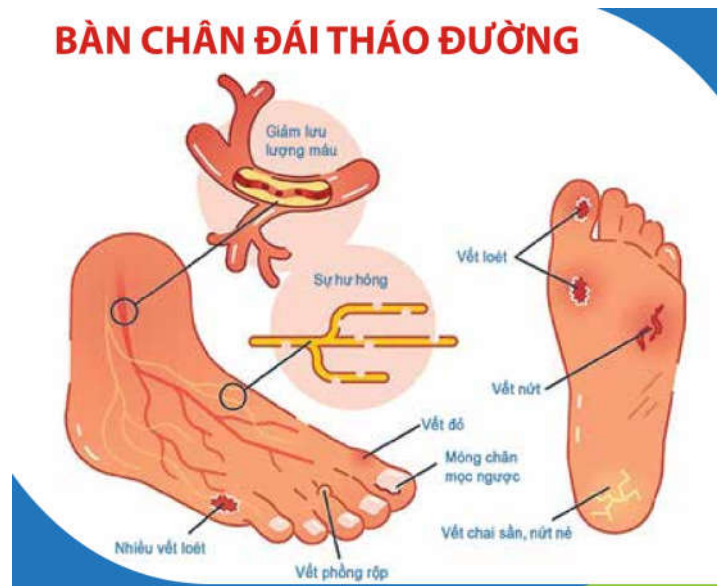
4. Kết quả và thảo luận

Nghiên cứu này tiến hành phân tích 05 đồ họa y tế về bệnh đái tháo đường, sốt xuất huyết Dengue, bệnh viêm da cơ địa, bệnh suy tim và bệnh ung thư đại trực tràng với các góc nhìn đa dạng, chú trọng tới sự biểu hiện của các tham thể và hàm ý của chúng thông qua các chi tiết ảnh, vectors và sự kết nối giữa chúng cùng sự hỗ trợ về mặt thông tin dựa trên các từ ngữ được sử dụng.

4.1. Sự nổi bật của các chi tiết ảnh tăng tính “đề phòng bệnh” cho người xem

Về đối tượng được mô tả là bàn chân người bị bệnh đái tháo đường, với tham thể chỉ vật là chân của người bệnh và tham thể chỉ người là chính họ. Do đó, y học đồ họa ở đây không tạo khoảng cách xã hội giữa người xem và các tham thể nhờ sự gần gũi về mặt cơ thể người. Về vector ẩn dụ thì ở đây hình ảnh chỉ ra sự đối chiếu giữa mặt trước và mặt dưới của bàn chân với các triệu chứng bên trong và ngoài da chân của người bệnh. Hình ảnh có thể gây cảm giác không thoải mái do có hình ảnh các vết nứt và loét nhìn không được đẹp về mặt thẩm mỹ.

Về góc nhìn và vị trí của tham thể, hình ảnh bao gồm mặt trước (bên trái ảnh) và dưới (bên phải ảnh) của bàn chân. Một số triệu chứng bên ngoài và dưới da được minh họa ở giữa (giảm lưu lượng máu và sự hư hỏng). Mục đích của hình ảnh này giúp người bệnh nhận biết được biểu hiện ngoài da ở bàn chân khi bị đái tháo đường cũng như các biểu hiện bên trong (khi làm xét nghiệm để biết có bị giảm lưu lượng máu hay bị hư hại gì không). Về mặt hàm ý, chúng ta có thể thấy mức độ tổn thương ở bàn chân người bị đái tháo đường so với chân người bình thường là rất rõ nên bất cứ ai có biểu hiện này cần đề phòng và có những biện pháp bảo vệ sức khỏe cũng như phòng và chữa bệnh kịp thời. Hình ảnh có chi tiết nổi bật (saliency) là các vết nứt, loét, đỏ, phỏng rộp, vết chai sần và hình dạng bất thường của móng chân. Mối quan hệ giữa ảnh với vectors giúp người bệnh có được góc nhìn trực quan về tổng thể tổn thương ở da bàn chân do có sự so sánh giữa mặt trước và mặt dưới chân. Từ đó, nếu xét tính liên quan đến môi trường y khoa thực tế, chúng ta thấy hình ảnh phản ánh rõ nét triệu chứng của người bị bệnh đái tháo đường, giúp họ có thể tự liên hệ với các cơ sở y tế để tiến hành khám, theo dõi và điều trị.



Hình 2. Bàn chân đái tháo đường

(trích từ Hướng dẫn kiểm soát tốt bệnh đái tháo đường tại nhà, tr.8)

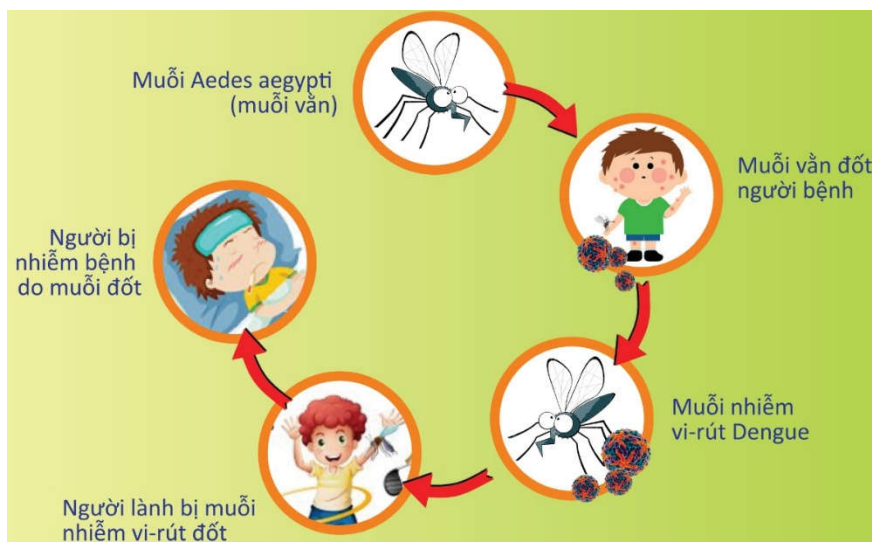
Về bình diện ngôn ngữ, đồ họa này có tỉ lệ chữ ít, chủ yếu dùng cụm danh từ để chú thích các chi tiết ảnh, và không dùng các thuật ngữ quá chuyên môn nên tác giả có thể nhắm đến mọi đối tượng người đọc, kể cả các đối tượng có ít hoặc không có kiến thức nền y khoa nhằm truyền tải thông tin một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất. Tuy nhiên tên ảnh “**BÀN CHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG**” được in hoa và in đậm giúp tạo sự nổi bật cho thông tin ảnh, khiến người đọc chú ý hơn so với các chữ nhỏ xung quanh.

4.2. Vòng tròn truyền bệnh - tính “quy trình” và sự kết nối giữa các tham thể

Về đối tượng mô tả là đường lây truyền bệnh sốt xuất huyết Dengue, với tham thể chỉ người là người bị bệnh sốt xuất huyết và người lành và tham thể chỉ vật là con muỗi vằn *Aedes aegypti*. Điều này có thể tạo khoảng cách nhỏ và bối rối với người xem do muỗi được đề cập trong hình là một loại muỗi cụ thể (muỗi vằn) và được gọi tên tiếng Anh là *Aedes aegypti*. Vectors trong hình được hiển thị trực quan bằng các mũi tên chỉ hướng, bắt đầu từ vật mang mầm bệnh là con muỗi vằn đến người bệnh và cuối cùng đến người lành. Do đây là tài liệu dành cho cộng tác viên truyền thông, hình ảnh giúp người đọc hiểu được trình tự cơ chế gây bệnh sốt xuất huyết và truyền tải thông tin này đến cộng đồng một cách tích cực. Tuy nhiên ở phương diện cá nhân, cộng tác viên có thể tự liên hệ đến bản thân mình. Hình ảnh từ người lành biến thành người bệnh do trung gian là muỗi có thể tạo sự cảnh giác cao độ với người đọc.

Về góc nhìn và vị trí của tham thể, các tham thể muỗi, người bệnh và người lành được bố trí theo hình tròn từ trái qua phải, không có bố cục ảnh ở giữa giúp người xem có thể dễ dàng liên tưởng ngay đến các trình tự lây lan bắt đầu và kết thúc từ đâu. Mục đích của hình ảnh giúp cộng tác viên hiểu được trình tự cơ chế lây của bệnh sốt xuất huyết để có thể giúp họ truyền tải thông tin đến người dân một cách chính xác trên các nền tảng, từ đó đưa ra các biện pháp theo dõi và khám chữa bệnh kịp thời. Về mặt hàm ý, hình ảnh bao gồm 3 tham thể chính: đại diện cho dân số đã bị bệnh sốt xuất huyết, dân số chưa bị bệnh cần đề phòng và tỉ lệ muỗi vằn gây bệnh ở các khu vực cụ thể. Hàm ý ở đây đó là giúp cộng tác viên hiểu được tầm quan trọng và ảnh hưởng của 3 tham thể này trong cấu thành bệnh và từ đó truyền tải thông tin đến đúng đối tượng. Một mặt thông báo cho người lành các biện pháp tránh bị muỗi vằn cắn, một mặt thông báo cho chính quyền địa phương và người bệnh kiểm soát bệnh tốt cũng như giải pháp tiêu diệt chúng, tránh lây lan. Hình ảnh và chi tiết ảnh nổi bật ở đây chính là các quả cầu hình tròn có kích cỡ khác nhau ở người bị bệnh và muỗi vằn minh họa cho

sự nhiễm bệnh, triệu chứng bệnh trên khuôn mặt người bệnh và tình trạng mới nhiễm bệnh của người lành sau khi bị lây.



Hình 3. Đường lây truyền của bệnh sốt xuất huyết Dengue
(trích từ Cẩm nang phòng, chống dịch sốt xuất huyết, tr.7)

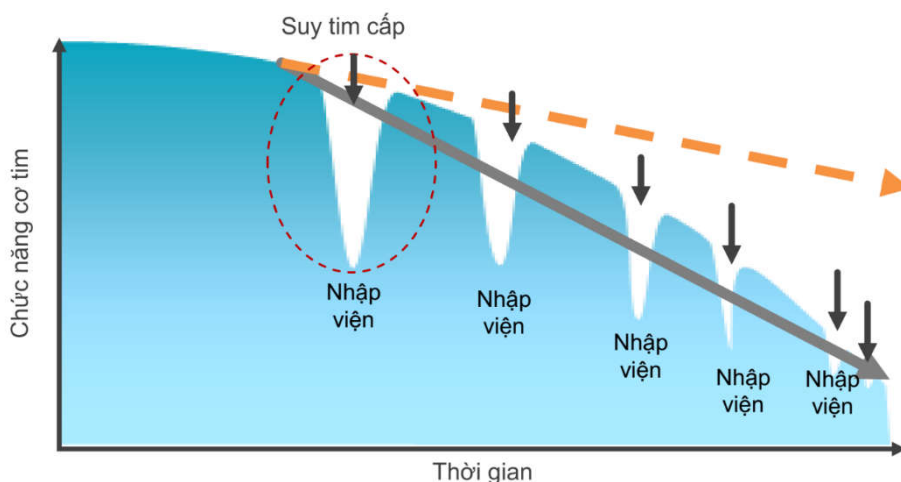
Về mối quan hệ giữa ảnh và vectors, ảnh giúp minh họa cho từng giai đoạn và vectors có hình dạng mũi tên giúp tạo nên sự kết nối giữa các giai đoạn này, tổng thể tạo thành vòng tròn cơ chế gây bệnh theo trình tự. Xét về tính thực tế, đồ họa này phản ánh thực tế cơ chế lây bệnh sốt xuất huyết vốn dĩ vẫn được truyền tải tại các cơ sở y tế cũng như khu vực địa phương, giúp cộng tác viên truyền thông và các cá nhân, tổ chức có liên quan nắm được thông tin, truyền bá và có các biện pháp đề phòng bệnh thích hợp.

Về bình diện ngôn ngữ, khác với Hình 1 chỉ dừng lại ở cấp độ cụm từ, đồ họa này bao gồm 4 câu có ngữ pháp hoàn chỉnh đó là “*Muỗi vằn đốt người bệnh*”, “*Muỗi nhiễm vi-rút Dengue*”, “*Người lành bị muỗi nhiễm vi-rút đốt*” và “*Người bị muỗi nhiễm bệnh đốt*” và duy nhất 1 cụm từ đó là “*Muỗi Aedes aegypti*”. Do đây là đồ họa miêu tả quy trình gây bệnh nên việc dùng đủ thành tố chủ ngữ, vị ngữ và tân ngữ giúp truyền tải thông tin y tế là điều hoàn toàn hợp lý trong cú pháp tiếng Việt (Ai bị đốt? Các đối tượng bị đốt có giống nhau không? Tác nhân đốt là ai?). Tuy nhiên, có điều cần lưu ý là thay vì gọi tên là *muỗi vằn*, tác giả để nguyên tên bằng tiếng Anh trước, sau đó mới chú thích trong ngoặc đơn. Cách diễn đạt này biểu lộ sự chuyên nghiệp của tác giả trong việc tuân thủ tên gọi quốc tế của loài muỗi này, và bản chất của tiếng Việt trong giữ nguyên tên gọi do khi chuyển dịch, có thể tên không tương đương hoàn toàn và chính xác so với tiếng Anh.

4.3. Biểu đồ thể hiện tính “logic” và hiện tượng “lấp từ”

Biểu đồ lấy đối tượng mô tả là quá trình suy tim cấp và nhập viện, với vectors là mũi tên màu vàng ngắt quãng chỉ cấp độ suy tim và màu ghi chỉ tần suất nhập viện. Mối quan hệ giữa 2 vectors này được biểu thị bằng mũi tên đen đi xuống. Tham thể người không có, còn tham thể vật là khối màu xanh lam chỉ chức năng cơ tim, và hình bầu dục ngắt quãng chỉ tần suất nhập viện tương ứng với mức độ suy tim. Hình ảnh dưới dạng biểu đồ chỉ mang tính chất minh họa, hướng người xem đến tính logic giữa tần suất suy tim và nhập viện. Biểu đồ khá đơn giản, quen thuộc với phần lớn người xem, đặc biệt là giới trẻ hoặc người có tuổi đã từng tiếp cận với biểu đồ. Tuy nhiên có một điều chưa logic trong biểu đồ đó là khi chức năng cơ tim giảm thì mức độ suy tim lại giảm. Điều này có thể cần kiến thức chuyên môn để phân tích và lý giải. Về góc nhìn và vị trí của tham thể, chúng ta thấy các tham thể hình khối và vectors mũi tên có khuynh hướng bắt đầu từ trái qua phải. Do đó, mục đích của biểu

đồ này nhằm biểu thị mối tương quan giữa tần suất nhập viện và mức độ suy tim. Cụ thể, tần suất nhập viện giảm khi mức độ suy tim giảm, từ đó có thể tự theo dõi bệnh tại nhà. Thông tin này là cần thiết cho người bệnh muốn giảm chi phí điều trị tại viện và đây có thể là dụng ý của tác giả. Xét về hàm ý và thông tin về tham thể mà hình ảnh muốn đại diện, thông qua biểu đồ, người bệnh có thể nhận thấy khi mức độ suy tim giảm đồng nghĩa với việc họ sẽ ít phải nhập viện để điều trị hơn. Vì biểu đồ này nằm trong Sổ tay theo dõi suy tim cấp tại nhà, do đó thông tin ẩn đằng sau đó là người bệnh cần tuân thủ điều trị bệnh tại viện một cách nghiêm túc để ổn định, sau đó có thể tự theo dõi tình trạng tại nhà.



Hình 4. Quá trình suy tim cấp và nhập viện
(trích từ Sổ tay tự theo dõi suy tim tại nhà, tr.2)

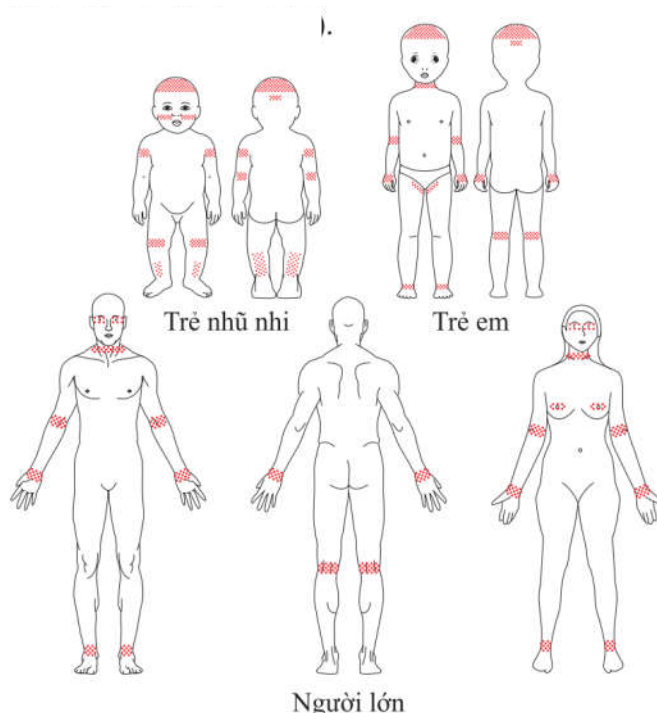
Chi tiết ảnh nổi bật trong biểu đồ bao gồm các vectors và hình bầu dục biểu thị mối tương quan giữa tần suất nhập viện và mức độ suy tim, nét đứt quãng của vectors và màu sắc của các thành phần trong biểu đồ. Về mối quan hệ giữa ảnh và vectors, ta thấy khối màu xanh lam biểu thị chức năng cơ tim, và khi kích cỡ của khối giảm thì mức độ suy tim cũng giảm. Lí giải cho hiện tượng này có thể do chức năng cơ tim giảm khiến tần suất nhập viện lớn để điều trị, từ đó giúp cải thiện tình trạng suy tim. Ở góc độ nhìn thực tế, biểu đồ dạng này thường không phổ biến đối với bệnh nhân đến thăm khám tại các cơ sở y tế. Thay vào đó, nó dường như được sử dụng để phân tích nhiều hơn trong các buổi họp và giao ban giữa các nhân viên y tế với nhau để báo cáo về tình trạng của bệnh nhân suy tim.

Về bình diện ngôn ngữ, tỉ lệ chữ so với ảnh không nhiều, chủ yếu được bố trí theo chiều dọc và ngang theo cấu trúc phổ thông của biểu đồ. Về mặt ngữ pháp, tác giả sử dụng cụm danh từ đóng vai trò chú thích. Có điều đặc biệt lưu ý là cụm từ “nhập viện” được lặp lại khá nhiều nhằm mục đích nhấn mạnh của tác giả. Không có thuật ngữ chuyên môn được sử dụng trong biểu đồ này.

4.4. Tham thể người - góc nhìn đa chiều, tính “đơn giản” và, “đối chiếu, so sánh”

Đối tượng miêu tả của đồ họa y tế này là trẻ nhũ nhi, trẻ em và người lớn bị viêm da cơ địa, với tham thể chỉ người là 3 đối tượng này và tham thể chỉ vật là các nốt mẩn đỏ do viêm da cơ địa gây nên. Vectors chỉ sự tương quan giữa quá trình hình thành viêm da cơ địa ở giai đoạn nhũ nhi (1 đến 12 tháng tuổi) với giai đoạn trẻ em (từ 12 tháng tuổi đến dưới 16 tuổi) và đến giai đoạn người lớn (từ 18 tuổi trở lên). Hình ảnh vẽ minh họa người khá trung lập nhưng tương đối chính xác về hình dáng cơ thể người ở ba giai đoạn, kèm các chấm đỏ (mặc dù chưa rõ so với ảnh chụp thật) biểu hiện nốt viêm da cơ địa cho người xem cái nhìn tương đối chân thực về đối tượng mắc bệnh và triệu chứng bệnh. Hình ảnh khá quen thuộc và gần gũi, và vì đối tượng xem là nhân viên y tế nên không tạo khoảng cách xã hội giữa tác giả và người đọc. Về góc nhìn và vị trí, tham thể được biểu hiện bằng

hình ảnh mặt trước và mặt sau cơ thể người. Ở trẻ nữ nhi và trẻ em được bố trí ảnh trái và phải, trong khi đó ở người lớn được bố trí thêm ảnh ở giữa biểu thị mặt sau của cơ thể nam bị viêm da cơ địa. Mục đích của hình ảnh muốn chỉ rõ tiến trình phát triển bệnh viêm da cơ địa từ giai đoạn mới sinh đến giai đoạn trưởng thành, bao gồm điểm tương đồng và khác biệt giữa các giai đoạn này. Đây là tài liệu mang tính chất tham khảo và hỗ trợ cho các nhân viên y tế do họ đã có kiến thức nền y khoa.



Hình 5. Biểu hiện thay đổi bệnh viêm da cơ địa theo tuổi
(trích từ Sổ tay kiểm soát bệnh viêm da cơ địa, tr.6)

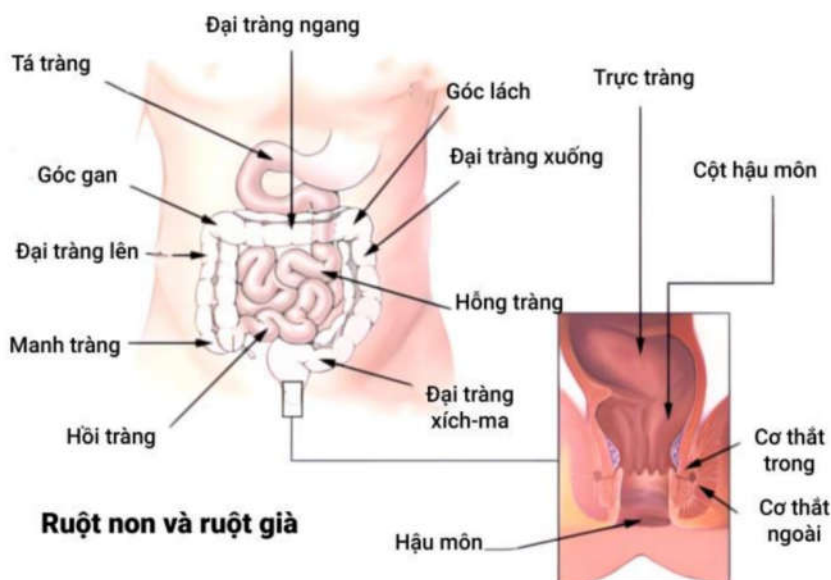
Xét về mặt hàm ý và thông tin muốn truyền tải, hình ảnh cho thấy các vết viêm da cơ địa giảm dần khi lớn lên, giúp nhân viên y tế nắm được cơ chế phát triển bệnh, từ đó có các phác đồ điều trị thích hợp cho người bệnh theo độ tuổi. Chi tiết nổi bật của hình ảnh là các vết mẩn đỏ do viêm da cơ địa ở các vị trí khác nhau của cơ thể người. Về mối quan hệ giữa ảnh và vectors, người xem sẽ nhìn từ trái qua phải sau đó xuống dưới để quan sát giai đoạn bệnh lúc khởi phát từ lúc nhỏ cho đến khi trưởng thành. Do đó ảnh và vectors giúp tạo mối tương quan và logic trong quá trình phát triển bệnh đối với người xem. Về tính thực tiễn, đồ họa này có thể được trưng bày ở các cơ sở y tế như một tài liệu tham khảo cho nhân viên y tế để thực hành chẩn đoán bệnh viêm da cơ địa. Tuy nhiên do đây không phải là ảnh chụp thật nên các nhân viên y tế cũng cần tham khảo thêm ảnh thật trong quá trình khám chữa bệnh.

Xét về bình diện ngôn ngữ, do tác giả không hướng đến triệu chứng hay cách điều trị và chẩn đoán bệnh, mà chỉ mô tả đơn thuần giai đoạn bệnh theo độ tuổi người nên có rất ít ngôn ngữ được sử dụng ở đây. Chỉ dùng danh từ là “trẻ nữ nhi”, “trẻ em” và “người lớn”, không có thuật ngữ chuyên môn mặc dù cụm từ “trẻ nữ nhi” có thể cần một chút kiến thức nền y khoa để hiểu. Cách dùng từ phổ thông như vậy tạo tính mạch lạc và dễ hiểu về mặt truyền tải thông tin của tác giả.

4.5. Thuật ngữ y khoa - sự “lựa chọn” cho đồ họa y tế chỉ bộ phận cơ thể người

Đối tượng được miêu tả trong biểu đồ này là các cơ quan trong hệ tiêu hóa ở người, với tham thể chỉ người là cơ thể người và tham thể chỉ vật chính là các cơ quan này. Các vectors được sử dụng để liên kết các cơ quan tiêu hóa ở người bên trái và hình ảnh phóng to bên phải biểu hiện bộ phận dưới cùng gồm trực tràng, hậu môn, cơ thắt trong ngoài và cột hậu môn. Do đây chỉ là hình ảnh minh họa,

không phải ảnh thực nên không gây cảm giác khó chịu hay “ghê sợ” cho người xem khi nhìn các cơ quan nội tạng bên trong cơ thể người. Đồng thời, người xem chỉ hiểu rõ hơn vị trí các cơ quan tiêu hóa, chứ chưa nắm được thông tin về chức năng của chúng. Do tài liệu này dùng cho đối tượng là bệnh nhân nên khoảng cách về mặt kiến thức xã hội là tương đối lớn khi đề cập đến cơ quan tiêu hóa ở cơ thể người.



Hình 6. Giải phẫu hệ tiêu hóa
(trích từ *Ung thư đại trực tràng*, tr.17)

Về góc nhìn và vị trí của tham thể, ảnh bên trái bao gồm phần giữa của cơ thể người chứa các cơ quan tiêu hóa và đây cũng là ảnh chính do kích thước lớn, ở vị trí khá trung tâm và minh họa hầu hết các cơ quan. Ảnh bên phải là ảnh phụ minh họa một số bộ phận ở cuối không được mô tả ở ảnh chính, có kích thước nhỏ hơn. Mục đích của hình ảnh dùng để mô tả vị trí các cơ quan tiêu hóa giúp người bệnh hiểu được sự liên kết và ảnh hưởng giữa chúng, nắm được vị trí đau gần với cơ quan nào bên trong cơ thể. Hình ảnh sẽ có hiệu quả hơn trong việc truyền tải thông tin nếu người bệnh được bác sĩ tư vấn về cơ chế gây bệnh. Về mặt hàm ý và thông tin mà tham thể truyền tải, hình ảnh miêu tả chân thực các cơ quan tiêu hóa ở cơ thể người, tuy nhiên không chỉ ra chức năng của chúng và cơ chế gây bệnh ung thư đại trực tràng. Vì vậy, hình ảnh chỉ mang tính chất giúp người bệnh hiểu được mối tương quan giữa các cơ quan này với nhau thông qua minh họa vị trí của chúng, không nhằm mục đích cung cấp kiến thức cho bệnh nhân về cơ chế gây bệnh. Các chi tiết nổi bật là các cơ quan tiêu hóa bên trong do hình ảnh cơ thể người phía bên ngoài bị làm mờ đi, cùng với hình ảnh bên phải chứa trực tràng được phóng to hơn để làm nổi bật cơ quan này do đây là căn bệnh ung thư có liên quan đến bộ phận này.

Về mối quan hệ giữa ảnh và vectors, hình ảnh bên trái minh họa các cơ quan tiêu hóa từ trên kéo xuống dưới đến hết đại tràng xích-ma, trong khi đó hình ảnh bên phải là sự tiếp nối bộ phận cuối này. Điều này giúp cho người bệnh có được cái nhìn tổng quát về các cơ quan tiêu hóa và hướng được sự chú ý của họ đến khu vực chứa trực tràng. Các hình này có thể được phổ biến ở các cơ sở y tế khám và chữa bệnh liên quan đến tiêu hóa, trong đó có ung thư đại trực tràng. Do việc chụp ảnh thật các cơ quan bên trong này có thể gây “phản cảm” hoặc “ghê rợn” với nhiều người nên các hình minh họa kiểu này là tương đối phù hợp và có tính thực tiễn cao.

Xét trên bình diện ngôn ngữ, chúng ta thấy tỉ lệ ảnh và chữ tương đối đồng đều do chữ được dùng để chú thích chi tiết ảnh minh họa cơ quan tương ứng. Các thuật ngữ chuyên môn được sử dụng để chú thích hình ảnh do không có từ tương đương và để đảm bảo tính chính xác và học thuật. Về mặt

ngữ pháp, cấu trúc từ chủ yếu là cụm danh từ để chỉ bộ phận như “Đại tràng xích-ma”, “tá tràng”, “manh tràng” hay “trực tràng”.

5. Kết luận

Thông qua nghiên cứu này, chúng ta thấy rằng đa phần các đồ họa y tế được thiết kế tương đối đa dạng nhưng lại đảm bảo được tính ngắn gọn và súc tích, giúp truyền tải thông tin nhanh chóng và chính xác đến các đối tượng người đọc là bệnh nhân hay nhân viên y tế. Dựa trên khung lý thuyết *Ngữ pháp hình ảnh* của Kress & van Leeuwen (2006) tập trung vào ba chức năng là chức năng cấu tạo, chức năng tái tạo và chức năng tương tác được cụ thể hóa bằng các câu hỏi đã được phân tích và trả lời khá rõ ràng ở phần thảo luận trên.

Nhìn chung, đồ họa y tế có nhiều thiết kế khác nhau như dạng biểu đồ ở Hình 4, dạng quy trình ở Hình 3, dạng sơ đồ ở Hình 6, và dạng vẽ phác thảo ở Hình 2 và Hình 5. Các vectors có thể biểu thị rõ ràng dưới dạng mũi tên như ở Hình 3 và Hình 4 hoặc dưới dạng ẩn dụ, “vô hình” thông qua sự đối chiếu và liên kết giữa các góc nhìn và chi tiết ảnh khác nhau (mặt trước, mặt sau, trái, phải, trên, dưới, trong, ngoài của các tham thể đại diện). Tuy nhiên có một điểm chung đó là dù cảm nang y tế có được biên soạn cho các đối tượng có kiến thức nền y khoa hay không thì thuật ngữ chỉ thường được đưa vào đồ họa mô tả các cơ quan chức năng cụ thể ở người (hay vật) do có thể là không có từ thông thường thay thế. Thêm nữa, trên bình diện ngôn ngữ, tỉ lệ lượng từ thường ít hơn so với ảnh giúp người đọc hình dung và nhớ hơn. Về mặt ngữ pháp và câu tạo từ, cụm danh từ thường được dùng do phần lớn từ chỉ được sử dụng để chú thích hình ảnh, và câu có đủ cả chủ ngữ, vị ngữ và tân ngữ chỉ được đưa vào khi cần miêu tả hành động và tác nhân cụ thể như ở cơ chế gây bệnh sốt xuất huyết Dengue (Hình 3).

Tham thể người và vật được sử dụng xen kẽ nhau tùy vào mục đích sử dụng của tác giả và đối tượng người đọc, và khái niệm mà các tham thể này đại diện trong hình thường không gây khoảng cách xã hội quá lớn, có thể là do tác giả muốn hướng tới việc phổ biến rộng rãi trong cộng đồng (trừ các cơ quan tiêu hóa trong Hình 6) nên có tính thực tiễn cao giống các lĩnh vực khoa học khác.

Tuy nhiên do nghiên cứu chỉ tập trung phân tích 5 đồ họa y tế chính trong tổng số 61 hình ở 5 cuốn cảm nang y khoa, và do giới hạn nghiên cứu không bao gồm rất nhiều các loại bệnh khác, kết quả phân tích này chỉ mang tính tương đối với độ bao quát không rộng. Cần có các nghiên cứu khác ở trong nước đi sâu hơn phân tích các dạng biểu đồ y tế khác nhau và cũng cần tham khảo cách thiết kế hình ảnh y khoa và sử dụng ngôn ngữ ở các nghiên cứu nước ngoài để có thể rút ra kết luận mang tính toàn diện hơn, nhất là khía cạnh so sánh và đối chiếu trên bình diện ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cảm nang phòng, chống dịch sốt xuất huyết. (2023), HDCD. Trung tâm kiểm soát bệnh tật. Sở y tế TP. Hồ Chí Minh. Trích xuất từ [http:// hcdc.vn/cam-nang-phong-chong-dich-sot-xuat-huyet-8b6a86c0353d884fb544f55fc4b9599a.html](http://hcdc.vn/cam-nang-phong-chong-dich-sot-xuat-huyet-8b6a86c0353d884fb544f55fc4b9599a.html).
2. Hướng dẫn kiểm soát tốt bệnh đái tháo đường tại nhà. (2023). HDCD. Trung tâm kiểm soát bệnh tật. Sở y tế TP. Hồ Chí Minh. Trích xuất từ [http:// hcdc.vn/cam-nang-huong-dan-kiem-soat-tot-benh-dai-thao-duong-tai-nha-ZD371G.html](http://hcdc.vn/cam-nang-huong-dan-kiem-soat-tot-benh-dai-thao-duong-tai-nha-ZD371G.html).
3. Kiểm soát bệnh viêm da cơ địa (2016), Hội Da liễu Việt Nam và Hội Nhi khoa Việt Nam. Nxb Y học.
4. Ung thư đại trực tràng: Hướng dẫn cho bệnh nhân (2016), *Tài liệu hướng dẫn Bệnh nhân ESMO/ACF*. Anticancer Fund.
5. Sổ tay tự theo dõi suy tim tại nhà. (2022). Bệnh viện Tâm Đức. Trích xuất từ <https://tamduchearthospital/so-tay-theo-doi-dieu-tri-suy-tim-tai-nha/>.

Tiếng Anh

6. Alba-Juez, L. (2009), *Perspectives on Discourse Analysis: Theory and Practice*. Newcastle uponTyne, United Kingdom: Cambridge scholars publishing.

7. Billington, J. (2016), *Is Literature Healthy?* Oxford, United Kingdom: Oxford University Press.
8. Davies, B., and R. Harré (1990), *Positioning: the discursive production of selves*. doi:10.1099/00221287-136-2-327.
9. Frank, A., . W. (2013), *The Wounded Storyteller. Body, Illness & Ethics*. Second ed. Chicago; London: University of Chicago Press.
10. Halliday, M. A. K. (1985), *An Introduction to Functional Grammar* (1st ed.). London: Edward Arnold.
11. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2014), *Halliday's introduction to functional grammar* (4rd ed.). Routledge.
12. Kress, G, & Van Leeuwen, T. (1996), *Reading Images: The Grammar of Visual Design*. New York: Routledge.
13. Kress, G. (2000), *Multimodality: Challenges to thinking about language*. *TESOL quarterly*, 34(2), 337-340.
14. Morris, L. A., & Halperin, J. A. (1979), *Effects of written drug information on patient knowledge and compliance: a literature review*. *American journal of public health*, 69(1), 47-52.
15. Schiffrin, D. (1994), *Approaches to Discourse*. Oxford: Blackwell.
16. Thibault, P. J. (1993), "Editorial: Social Semiotics." In *The Semiotic Review of Books*, 4 vols, 1. Ontario, Canada.
17. Van Dijk, T. (2002), "Political Discourse and Political Cognition." In *Politics as Text and Talk: Analytic Approaches to Political Discourse*, 203-238 edited by P. Chilton and C. Schaffner. Amsterdam: John Benjamins Publishing Company.

Analysis of medical graphics in medical manuals and guidelines drawing from visual grammar

Abstract: This paper conducts a thorough analysis of graphics used in the field of medicine in the context of Vietnam based on Visual Grammar proposed by Kress & van Leeuwen (1996) and Halliday's Systemic Functional Linguistics (Halliday, 1985). With an emphasis on Representational, Interactive and Compositional functions corresponding to Ideational, Interpersonal and Textual meta-functions proposed by Halliday respectively, the paper helps shed light on how the participants (represented by humans or things), visible or invisible vectors as well as textual and grammatical cues decode medical graphics from diverse perspectives and social stances. In order to achieve this aim, the study employs a qualitative research methodology and sets a limit to only 5 medical graphics included in 5 carefully chosen medical handbooks of Vietnam presenting cases of heart failure, eczema, colorectal cancer, dengue and diabetes. The aforementioned functions proposed by Kress & van Leeuwen (1996) are decoded based on a set of specific questions which are then carefully addressed in each graphic. The findings are quite surprising in terms of how simple language can be used in such seemingly complicated materials, characterized by the utilization of noun phrases only, and how straightforward the intended messages are conveyed. However, some authors resorted to the use of medical terms when using the graphics to mention internal organs and full sentence structures were applied in case of explanations of transmission cycle. Further research is needed for clarification of the similarities and differences in both Vietnamese and English medical graphics in terms of language use and how these medical "pictures" are supported by it.

Key words: medical graphics; medical handbooks; Visual Grammar; functions; language use.